

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2017

THÁNG 01/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,774,203,084,097	2,495,192,605,778
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	670,307,371,143	759,797,673,961
111 1. Tiền		182,678,124,924	579,724,304,986
112 2. Các khoản tương đương tiền		487,629,246,219	180,073,368,975
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	235,793,553,086	104,761,178,500
121 1. Chứng khoán kinh doanh		6,616,661,800	7,913,511,800
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		229,176,891,286	96,847,666,700
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		746,965,904,340	685,266,119,489
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	430,398,783,718	494,691,065,618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	121,045,859,726	151,729,814,234
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	37,605,777,000	13,563,281,145
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	08	186,875,203,424	42,362,853,175
137 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29,276,112,677)	(17,413,124,051)
139 7. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	316,393,149	332,229,368
140 IV. Hàng tồn kho	10	1,081,901,715,248	886,276,141,008
141 1. Hàng tồn kho		1,115,243,573,629	892,288,734,730
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33,341,858,381)	(6,012,593,722)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		39,234,540,280	59,091,492,820
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5,509,029,740	2,793,745,949
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		22,853,580,158	51,260,512,574
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10,777,247,177	5,037,234,297
155 4. Tài sản ngắn hạn khác		94,683,205	
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,024,510,055,166	6,401,930,100,694
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3,746,674,825	4,258,625,566
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	1,534,665,925	1,900,000,000
216 2. Phải thu dài hạn khác	08	2,355,415,650	2,502,032,316
219 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143,406,750)	(143,406,750)
220 II. Tài sản cố định		827,598,902,737	648,486,608,641
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	738,488,792,852	564,819,965,647
222 - Nguyên giá		1,355,892,151,822	1,088,089,739,707
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(617,403,358,970)	(523,269,774,060)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	878,430,875
225 - Nguyên giá		-	1,003,921,000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	(125,490,125)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	89,110,109,885	82,788,212,119
228 - Nguyên giá		100,858,843,641	93,091,714,689
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11,748,733,756)	(10,303,502,570)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	432,847,648,703	472,965,146,052
231 - Nguyên giá		845,100,357,325	839,738,233,189
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(412,252,708,622)	(366,773,087,137)

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	5,020,958,485,048	4,498,338,932,126
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2,287,191,548,424	2,154,532,439,103
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,733,766,936,624	2,343,806,493,023
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	280,238,582,354	384,177,069,864
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172,403,405,951	93,402,668,761
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		109,218,838,269	295,106,372,353
254 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,383,661,866)	(4,331,971,250)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		459,119,761,499	393,703,718,445
261 6. Chi phí trả trước dài hạn	15	389,072,784,151	369,256,611,001
262 7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	68,872,748,498	22,169,649,738
268 8. Tài sản dài hạn khác		35,500,000	-
269 9. Lợi thế thương mại	16	1,138,728,850	2,277,457,706
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9,798,713,139,263	8,897,122,706,472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7,048,275,489,477	6,207,540,918,351
310	I. Nợ ngắn hạn		3,384,775,314,218	2,696,258,708,025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	218,701,065,497	177,652,485,314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		559,734,749,330	114,080,719,639
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	65,312,430,298	52,549,385,184
314	4. Phải trả người lao động		35,471,570,002	29,131,158,026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	45,528,392,494	57,633,559,983
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	5,630,731,508	1,857,648,858
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	236,990,529,705	105,264,010,886
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17a	2,202,419,181,622	2,142,822,991,747
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14,986,663,762	15,266,748,388
330	II. Nợ dài hạn		3,663,500,175,259	3,511,282,210,326
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		141,962,746,192	91,786,684,036
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2,421,086,455,203	1,997,388,124,810
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	156,770,521,141	230,335,345,821
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17a	917,355,294,034	1,167,009,359,629
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	18,248,158,689	19,985,696,030
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		8,077,000,000	4,777,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,750,437,649,786	2,689,581,788,121
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2,750,358,340,649	2,689,581,788,121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,558,000,000,000	1,452,744,266,065
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,558,000,000,000	1,452,744,266,065
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5,634,952,321	5,634,952,321
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		63,308,544,363	53,068,359,204
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(301,542,303,825)	(35,316,575,292)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8,565,356,226	9,457,275,676
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		31,709,105,886	17,682,143,168
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,927,569,603	4,999,760,399
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160,086,069,668	26,400,181,890
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		54,596,133,095	(78,381,595,517)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		105,489,936,573	104,781,777,407
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,219,669,046,407	1,154,911,424,690
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79,309,137	-
431	1. Nguồn kinh phí		79,309,137	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9,798,713,139,263	8,897,122,706,472

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thùy Vân

Quách Văn Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm		Lũy kế từ ngày	
			2017	2016	01/1/2017 đến 31/12/2017	01/1/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2,250,250,585,333		9,158,451,815,982	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	574,448,066		792,403,016	
	- Chiết khấu thương mại		487,205,536		-	
	- Hàng bán bị trả lại		-		-	
	- Giảm giá hàng bán		87,242,530		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,249,676,137,267		9,157,659,412,966	
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2,171,340,801,894		8,672,344,488,058	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78,335,335,373		485,314,924,908	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	50,843,449,615		182,232,974,076	
22	7. Chi phí tài chính	29	20,862,214,489		130,575,270,350	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18,278,277,976		115,959,916,508	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6,587,210,534)		(1,727,461,767)	
25	9. Chi phí bán hàng	30	45,748,483,563		154,502,065,817	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	70,102,649,013		212,695,949,417	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14,121,772,611)		168,047,151,633	
31	12. Thu nhập khác	32	60,798,417,527		77,113,811,495	
32	13. Chi phí khác	33	36,114,011,507		43,700,399,340	
40	14. Lợi nhuận khác		24,684,406,020		33,413,412,155	

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,562,633,409		201,460,563,788	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	17,016,317,494		58,036,874,831	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	-		(4,941,300,008)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,453,684,085)		148,364,988,965	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17,776,827,430		42,530,943,107	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(24,230,511,515)		105,834,045,856	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36			849	

Người lập



Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Quách Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ ngày	Lũy kế từ ngày
			01/1/2017 đến 31/12/2017	01/1/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		201,460,563,788	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		122,598,236,370	
03	Các khoản dự phòng		44,320,943,901	
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3,677,748,629	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55,513,773,840)	
06	Chi phí lãi vay		115,959,916,508	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		432,503,635,356	
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(52,012,401,517)	
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(355,613,948,220)	
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1,075,346,530,692	
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(22,531,456,941)	
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1,296,850,000	
14	Tiền lãi vay đã trả		(135,805,370,646)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64,119,837,840)	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,869,714,866)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		866,194,286,018	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(656,553,370,903)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39,411,215,475	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(132,329,224,586)	
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88,800,000,000)	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,026,482,761	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,447,646,500	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(771,797,250,753)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ ngày	Lũy kế từ ngày
			01/1/2017 đến 31/12/2017	01/1/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		139,770,524,510	
33	2. Tiền thu từ đi vay		8,530,688,098,815	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8,720,745,974,535)	
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(723,318,290)	
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(132,876,668,583)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(183,887,338,083)</i>	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(89,490,302,818)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		759,797,673,961	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>670,307,371,143</u>	<u></u>

Người lập

Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2018
Tông Giám đốc



Quách Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.558.000.000.000 VND tương đương với 155.800.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2017 là 1.558.000.000.000 VND, tương đương 155.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, Kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sàn giao dịch bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 18/05/2016, Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600283394 ngày 18/05/2016. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 1.558.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 155.800.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	KP8, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp, kinh doanh đá granit
- Trạm dừng xe Tân Phú	182A, QL 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Đồng Nai	Dịch vụ
- Trạm dừng xe Xuân Lộc	Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	Dịch vụ
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên	Xa lộ Hà Nội, KP 5, Phường Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	Quản lý chợ Tân Biên
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tín Nghĩa	96 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Quản lý các Khu công nghiệp
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ	Thành phố Bentonville, Bang Arkansas, Hoa kỳ	Văn phòng đại diện

Tổng Công ty có Chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc	Số 345 Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng	Sản xuất, thương mại

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 17 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	91.97%	91.97%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư, bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Kinh doanh Bất động sản
7	Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	86.49%	86.49%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59.07%	59.07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Tín Khải	Tỉnh Đồng Nai	56.61%	82.38%	Kinh doanh bất động sản
10	Công ty CP TMXD Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	62.70%	80.00%	Kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	86.41%	100.00%	Dịch vụ bảo vệ
12	Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54.00%	54.00%	Chế biến xuất nhập khẩu
13	Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	99.44%	100.00%	Hạ tầng khu công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	34.98%	67.57%	DV chăm sóc cây xanh
15	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	37.01%	65.00%	Kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	27.54%	51.00%	Kinh doanh Dược phẩm
17	Công ty Cổ phần ĐT chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản TP Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	32.41%	60.01%	Chế biến xuất nhập khẩu

Tổng Công ty có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28.98%	28.98%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	39.68%	39.68%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
4	Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa ^(*)	Tỉnh Đồng Nai	46.73%	50.81%	Dịch vụ

5	Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	32.64%	35.49%	Dịch vụ cảng
6	Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	20.64%	35.00%	Dịch vụ vận tải
7	Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	46.54%	46.54%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
8	Công ty CP Thẩm định giá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	34.69%	18.73%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 18/05/2016 đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, Công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, Công ty con là Công ty liên kết của Công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con

- Trường hợp Công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

26 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

27 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

212 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

213 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

214 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

215 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

216 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

217 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

218 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông/....).

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

220 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính [riêng] mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tại Công ty mẹ

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Tại Các Công ty con - Công ty Cổ phần

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000414 ngày 12 tháng 03 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Tổng Công ty Tín Nghĩa được đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Ông Kèo, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi:

- Thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh;
- Dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo;
- Năm 2015 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh tại Khu Công nghiệp Ông Kèo phát sinh thu nhập chịu thuế.

225 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	9,121,705,070	5,212,010,536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166,984,419,854	572,479,394,450
Tiền đang chuyển	6,572,000,000	2,032,900,000
Các khoản tương đương tiền	487,629,246,219	180,073,368,975
	<u>670,307,371,143</u>	<u>759,797,673,961</u>

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
229,176,891,286	229,176,891,286	96,847,666,700	96,847,666,700
229,176,891,286	229,176,891,286	96,847,666,700	96,847,666,700
229,176,891,286	229,176,891,286	96,847,666,700	96,847,666,700

b) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Cổ phiếu mã PHR
- Cổ phiếu mã NTW

31/12/2017			01/01/2017		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
			1,296,850,000	1,770,025,000	-
6,616,661,800	7,649,300,000	-	6,616,661,800	6,788,771,500	-
6,616,661,800	7,649,300,000	-	7,913,511,800	8,558,796,500	-

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	41,799,963,421	-	39,895,417,747	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1,595,283,085	-	1,451,342,354	-
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	620,952,800	-	1,423,749,713	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	1,862,392	-	395,454,040	-
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	40,528,229,378	-	38,608,468,646	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	6,739,572,408	-	6,628,236,261	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	-	-	5,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần cà phê Tín Nghĩa	80,000,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai	1,117,542,468	-	-	-
	172,403,405,951	-	93,402,668,761	-

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	4,914,700,000	-	4,914,700,000	-
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng	8,005,901,267	-	8,005,901,267	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	26,160,222,002	-	30,980,222,002	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23,232,800,000	-	23,232,800,000	-
- Công ty CP Dầu Nhờn S.T.S	18,800,000,000	-	10,000,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2,093,175,000	(1,383,661,866)	2,093,175,000	(1,365,295,208)
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	-	-	16,099,172,108	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Thái Bình	-	-	10,396,732,064	(2,966,676,042)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức	26,000,640,000	-	148,663,801,554	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	-	-	2,127,105,597	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phương Đông	-	-	28,564,044,444	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Hoàng Trạch	-	-	10,028,718,317	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	11,400,000.00	-	-	-
	109,218,838,269	(1,383,661,866)	295,106,372,353	(4,331,971,250)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	124,826,027,996	127,494,307,285
- Mitsui & Co., Ltd	-	9,728,187,120
- Louis DreyFus Commodities Suisse SA	-	36,558,245,117
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	-	26,582,260,000
- MITSUI FOODS	-	44,665,263,677
- ROTHFOS CORPORATION	19,039,328,090	-
- BERO COFFEE SINGAPORE PTE.LTD	4,659,964,495	-
- SUCAFINA SA	50,174,027,022	21,724,471,398
- BERNHARD ROTHFOS GMBH	10,034,992,931	-
- Công ty TNHH Vĩnh Cường	1,354,898,120	9,634,853,588
- Công ty CP Johnson Wood	1,162,410,700	1,280,975,509
- STRAUSS COMMODITIES AG	4,195,809,847	-
- Cty TNHH Trung Trí Lâm Đồng (CNBLoc)	1,517,275,210	-
- Cty TNHH KD XNK Vạn Thắng (Thép)	5,193,890,204	-
- Michael Waring Trading PTY LTD	14,746,086,848	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	193,494,072,255	217,022,501,924
	430,398,783,718	494,691,065,618
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	430,398,783,718	494,691,065,618
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	430,398,783,718	494,691,065,618

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	32,762,858,734	40,521,450,513
- DEVEX Verfahrenstechnik GmbH (*)	-	40,086,854,000
- Lansing Trade Group	-	41,220,860,736
- Cty TNHH NS Kim Phú Di Linh	10,006,416,667	-
- Cty TNHH SXTM DV Lý Thành	9,449,312,667	-
- Cty TNHH Ngân Mạnh	4,662,234,667	-
- Cty TNHH Nhật Thế Anh	3,211,382,667	-
- Cty TNHH VT Tú Hoà Phát	4,574,421,333	-
- Các đối tượng khác	56,379,232,991	29,900,648,985
	121,045,859,726	151,729,814,234

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê Tông Đông Sài Gòn	-	63,281,145
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (*)	13,500,000,000	13,500,000,000
- Các đối tượng khác	24,105,777,000	-
	37,605,777,000	13,563,281,145
b) Dài hạn		
- Các đối tượng khác	1,534,665,925	1,900,000,000
	1,534,665,925	1,900,000,000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	68,552,690,679	-	16,615,791,920	-
- Ký cược, ký quỹ	5,898,430,539	-	874,091,408	-
- Phải thu khác	112,424,082,206	-	24,872,969,847	-
	186,875,203,424	-	42,362,853,175	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,350,415,650	(143,406,750)	2,502,032,316	(143,406,750)
- Phải thu khác	5,000,000	-		
	2,355,415,650	(143,406,750)	2,502,032,316	(143,406,750)

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	316,393,149	332,229,368
	<u>316,393,149</u>	<u>332,229,368</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	767,886,744,681	(33,341,858,381)	37,437,016,014	(6,012,593,722)
Công cụ, dụng cụ	2,697,768,888	-	2,751,307,714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159,344,110,249	-	189,567,506,856	-
Thành phẩm	47,345,489,868	-	118,462,076,413	-
Hàng hoá	117,979,124,955	-	541,090,116,143	-
Hàng gửi đi bán	19,990,334,988	-	2,980,711,590	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
	<u>1,115,243,573,629</u>	<u>(33,341,858,381)</u>	<u>892,288,734,730</u>	<u>(6,012,593,722)</u>

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân	1,919,744,194,479	1,919,744,194,479	1,853,640,685,412	1,853,640,685,412
- Dự án Khu chợ và phố chợ tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	21,749,086,513	21,749,086,513	23,043,295,102	23,043,295,102
- Chi phí xây dựng Công trình Kios	13,897,959,433	13,897,959,433	13,825,959,433	13,825,959,433
- Dự án núi Dông Dài	331,800,307,999	331,800,307,999	264,022,499,156	264,022,499,156
	2,287,191,548,424	2,287,191,548,424	2,154,532,439,103	2,154,532,439,103
b) Xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm			VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa			59,558,166,443	
- Quyền sử dụng đất tại Long Tân			25,697,373,450	5,697,373,450
- Quyền sử dụng đất tại Tam Phước			8,076,170,909	8,057,080,000
Xây dựng cơ bản			2,674,208,770,181	
- Khu công nghiệp An Phước			300,338,185,137	359,495,774,993
- Khu tái định cư Hiệp Hòa			74,653,898,439	74,378,178,420
- Khu Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch			134,549,437,185	99,428,703,355
- Dự án Khu Công nghiệp Ông Kèo			552,801,021,025	386,379,684,872
- Trạm xử lý nước thải KCN Ông Kèo			24,930,001,893	23,548,742,447
- TT chuẩn đoán y khoa (CC Quang Vinh)			88,437,873,301	88,076,970,573
- Trung Tâm Thương mại Hiệp Phước			29,875,313,830	26,444,994,893
- Khu DL sinh Thái Đại Phước - Nhơn Trạch			24,421,963,129	19,607,961,914
- Khu cù lao phố			13,260,215,161	13,260,215,161
- Cảng Tổng hợp Phú Hữu			25,942,120,038	17,054,329,635
- Bệnh viện điều dưỡng Hoà An			2,383,374,685	2,383,374,685
- Trung tâm TM Long Khánh			2,112,165,368	1,999,801,732
- Khu tái định cư Tân Vạn			3,153,987,774	1,405,809,028
- Trạm xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 3			23,943,610,791	22,275,644,676
- Mỏ Vàng Gấm			711,952,929	389,676,596
- Mỏ sét Long Phước			466,181,835	466,181,835
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu			819,528,185	5,691,386,493
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6D			33,275,516,852	28,453,715,852
- Chi phí vườn cây nông nghiệp tại Lào			14,952,521,206	8,069,002,080
- Dự án khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn			557,250,005,427	481,152,376,601
- Dự án Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			694,879,101,435	651,090,266,572
- Nhà máy cà phê hòa tan Tín Nghĩa			53,703,230	1,446,197,776
- Dự án xây dựng nhà kiểm hóa - CN Nhơn Trạch			19,191,568,637	4,618,795,455
- Công trình nhà xưởng C - CN Nhơn Trạch			16,311,203,413	334,827,636
- Công trình khác			35,494,319,276	12,599,426,293
			2,733,766,936,624	2,343,806,493,023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	696,199,218,838	208,966,029,862	112,173,818,722	9,836,186,723	7,838,562,537	53,075,923,025	1,088,089,739,707
- Mua mới	59,452,223,217	6,766,159,232	18,487,262,726	1,023,358,697	96,181,818	1,659,851,119	87,485,036,809
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	154,629,140,581	8,740,109,511	579,497,308	-	-	-	163,948,747,400
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	5,097,882	5,171,341	14,609,834	-	-	202,705,974	227,585,031
- Điều chỉnh giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	(47,125,204,427)	(3,279,380,073)	(10,087,472,402)	-	-	-	(60,492,056,902)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(1,201,890,588)	-	(761,143,636)	(119,975,455)	-	-	(2,083,009,679)
- Phân loại lại	63,983,508,412	12,261,819,812	3,393,295,593	(421,101,425)	(977,674,235)	1,596,984,935	79,836,833,092
- Giảm khác	(1,120,723,636)	-	-	-	-	-	(1,120,723,636)
Số dư cuối kỳ	924,821,370,279	233,459,909,685	123,799,868,145	10,318,468,540	6,957,070,120	56,535,465,053	1,355,892,151,822
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	290,585,865,135	135,966,553,110	71,273,617,626	7,053,097,059	2,828,586,286	15,562,054,844	523,269,774,060
- Khấu hao trong kỳ	45,504,197,264	12,038,948,675	10,389,799,730	621,684,021	431,711,061	5,548,556,855	74,534,897,606
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	3,601,784	3,074,972	6,306,100	-	-	56,624,922	69,607,778
- Giảm khác	(67,039,992)	-	(577,000,000)	-	-	-	(644,039,992)
- Điều chỉnh giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn	(13,558,646,400)	(2,285,103,021)	(5,783,109,960)	-	-	-	(21,626,859,381)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(210,336,000)	-	(761,143,636)	(119,975,455)	-	-	(1,091,455,091)
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	210,336,000	-	761,143,636	119,975,455	-	-	1,091,455,091
- Phân loại lại	36,779,269,835	1,511,567,818	2,995,193,879	116,067,709	(687,328,410)	1,085,208,068	41,799,978,899
Số dư cuối kỳ	359,247,247,626	147,235,041,554	78,304,807,375	7,790,848,789	2,572,968,937	22,252,444,689	617,403,358,970
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	405,613,353,703	72,999,476,752	40,900,201,096	2,783,089,664	5,009,976,251	37,513,868,181	564,819,965,647
Tại ngày cuối kỳ	565,574,122,653	86,224,868,131	45,495,060,770	2,527,619,751	4,384,101,183	34,283,020,364	738,488,792,852

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng mặt nước	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80,696,175,467	1,000,000,000	2,010,713,642	9,384,825,580	93,091,714,689
- Mua trong kỳ	9,797,018,957	-	-	-	9,797,018,957
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	(1,963,983,051)	-	(69,548,387)	-	(2,033,531,438)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	3,641,433	-	-	-	3,641,433
Số dư cuối kỳ	88,532,852,806	1,000,000,000	1,941,165,255	9,384,825,580	100,858,843,641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,311,157,992	1,000,000,000	1,945,484,276	2,046,860,302	10,303,502,570
- Khấu hao trong kỳ	1,115,532,650	-	209,605,443	119,850,330	1,444,988,423
- CLTG do chuyển đổi BCTC	242,763	-	-	-	242,763
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,426,933,405	1,000,000,000	2,155,089,719	2,166,710,632	11,748,733,756
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	75,385,017,475	-	65,229,366	7,337,965,278	82,788,212,119
Tại ngày cuối kỳ	82,105,919,401	-	(213,924,464)	7,218,114,948	89,110,109,885

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc, khác VND	Cơ sở hạ tầng VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	459,253,773,786	368,511,341,948	11,973,117,455	839,738,233,189
- Tăng trong kỳ	1,249,005,749	90,675,213	4,022,443,174	5,362,124,136
- Tăng theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Giảm theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	460,502,779,535	368,602,017,161	15,995,560,629	845,100,357,325
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	188,216,164,084	169,961,906,639	8,595,016,414	366,773,087,137
- Khấu hao trong kỳ	20,610,565,758	177,959,893,544	10,432,846,757	209,003,306,059
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,368,716,465)	(148,532,358,055)	(13,622,610,053)	(163,523,684,574)
Số dư cuối kỳ	207,458,013,377	199,389,442,128	5,405,253,118	412,252,708,622
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	271,037,609,702	198,549,435,309	3,378,101,041	472,965,146,052
Tại ngày cuối kỳ	253,044,766,158	169,212,575,033	10,590,307,511	432,847,648,703

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,226,705,054	706,136,691
- Chi phí sửa chữa tài sản	920,591,188	374,508,970
- Phí bảo hiểm	138,329,166	119,184,341
- Chi phí phân bón chăm sóc cây xanh	-	374,243,335
- Chi phí sản xuất vườn cây cao su	270,887,210	439,775,760
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,952,517,122	779,896,852
	5,509,029,740	2,793,745,949
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,873,251,921	8,107,733,086
- Giá trị lợi thế kinh doanh	18,396,138,671	20,592,692,543
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	105,651,851,661	106,930,106,311
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,569,802,965	4,554,353,719
- Tiền thuê đất trả trước	43,189,747,017	45,270,081,923
- Chi phí sửa chữa và thi công bảng hiệu Alu	289,545,351	3,765,822,176
- Các chi phí khác	213,102,446,565	180,035,821,243
	389,072,784,151	369,256,611,001

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2,277,457,706	2,941,716,205
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh	(1,138,728,856)	(664,258,499)
	1,138,728,850	2,277,457,706

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	568,132,167	10,957,794,824	150,592,650,993	125,414,410,309	401,069,326	33,872,996,426
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9,422,028,188	9,422,028,188	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,013,777,592	10,429,742,001	58,516,549,798	64,119,837,840	3,385,060,700	5,167,760,777
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1,240,853,625	9,978,414,622	9,375,043,939	14,114,779	1,858,339,087
- Thuế tài nguyên	-	127,225,109	324,501,454	447,479,523	-	4,247,040
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,455,324,538	29,425,339,182	171,019,138,120	180,920,426,287	6,977,002,372	24,045,728,850
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	7,103,275,587	7,103,275,587	-	-
- Các loại thuế khác	-	300,000	352,701,395	357,773,719	-	9,950,338
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	368,130,442	1,450,005,917	1,450,005,917	-	353,407,780
	5,037,234,297	52,549,385,183	408,759,266,074	398,610,281,309	10,777,247,177	65,312,430,298

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý IV		Lũy kế		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2,142,822,991,747	2,142,822,991,747	2,301,878,001,834	1,576,351,914,044	7,984,578,702,793	7,924,982,512,918	2,202,419,181,622	2,202,419,181,622
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>2,142,822,991,747</i>	<i>2,142,822,991,747</i>	<i>2,072,255,883,516</i>	<i>1,576,351,914,044</i>	<i>7,754,956,584,475</i>	<i>7,924,982,512,918</i>	<i>1,972,797,063,304</i>	<i>1,972,797,063,304</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn	149,437,595,089	149,437,595,089	233,837,894,065	35,530,649,329	571,550,832,848	522,681,183,201	198,307,244,736	198,307,244,736
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	321,892,402,976	321,892,402,976	668,513,042,197	370,166,956,768	2,559,722,300,530	2,301,367,154,725	580,247,548,781	580,247,548,781
- Ngân hàng TMCP An Bình	2,803,850,011	2,803,850,011	-	3,715,219,266	9,528,021,760	12,331,871,771	-	-
- Ngân hàng China Construction Bank	-	-	69,417,534,757	17,637,761,473	97,420,621,111	38,003,086,354	59,417,534,757	59,417,534,757
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	116,135,300,827	116,135,300,827	113,520,761,662	98,036,807,263	628,531,745,143	663,756,582,930	80,910,463,040	80,910,463,040
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	140,834,303,000	140,834,303,000	423,689,191,954	406,745,054,083	1,290,918,486,130	1,369,643,649,059	62,109,140,071	62,109,140,071
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	250,349,271,726	250,349,271,726	315,586,509,361	146,999,837,468	1,616,291,895,714	1,510,166,839,730	356,474,327,710	356,474,327,710
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	21,594,603,000	21,594,603,000	27,044,996,000	13,944,048,000	71,361,097,950	79,854,752,950	13,100,948,000	13,100,948,000
- Ngân hàng ACB	-	-	-	-	101,046,093,504	101,046,093,504	-	-
- Vay tổ chức, cá nhân khác	38,680,055,583	38,680,055,583	151,470,000,000	906,746,190	159,080,402,308	28,433,862,274	169,326,595,617	169,326,595,617
- Standard Chartered Bank	-	-	-	-	-	-	-	-
- Văn phòng Tinh uy Đồng Nai	600,000,000,000	600,000,000,000	-	160,000,000,000	-	200,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
- Ngân hàng Shinhan Bank	440,000,004	440,000,004	-	8,000,000,001	7,890,000,000	8,330,000,004	-	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	5,110,000,000	5,110,000,000	-	410,000,000	1,590,000,000	6,700,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	156,726,109,531	156,726,109,531	69,175,953,520	143,885,334,203	639,979,253,477	745,253,335,162	51,452,027,846	51,452,027,846
- Quỹ ĐTPT Việt Nam	48,819,500,000	48,819,500,000	-	44,373,500,000	45,834,000	47,414,101,254	1,451,232,746	1,451,232,746
- Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Hàng Hải	120,000,000,000	120,000,000,000	-	-	-	120,000,000,000	-	-
- Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	170,000,000,000	170,000,000,000	-	126,000,000,000	-	170,000,000,000	-	-

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý IV				Lũy kế		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	229,622,118,318	-	-	-	229,622,118,318	229,622,118,318		
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam			1,580,000,000		1,580,000,000		1,580,000,000	1,580,000,000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			14,000,000,000		14,000,000,000		14,000,000,000	14,000,000,000		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			5,294,118,318		5,294,118,318		5,294,118,318	5,294,118,318		
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex			20,748,000,000		20,748,000,000		20,748,000,000	20,748,000,000		
- Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Á Châu			188,000,000,000		188,000,000,000		188,000,000,000	188,000,000,000		
b) Vay dài hạn	1,167,009,359,629	1,167,009,359,629	119,381,945,009	770,133,388,657	546,109,396,022	795,763,461,617	917,355,294,034	917,355,294,034		
Vay dài hạn	467,009,359,629	467,009,359,629	119,381,945,009	70,133,388,657	546,109,396,022	95,763,461,617	917,355,294,034	917,355,294,034		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			42,002,986,144	5,294,118,318	105,882,526,381	5,294,118,318	100,588,408,063	100,588,408,063		
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	21,390,000,000	21,390,000,000		1,580,000,000	9,540,000,000	11,120,000,000	19,810,000,000	19,810,000,000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23,064,081,277	23,064,081,277	17,926,112,900	14,106,000,000	17,926,112,900	14,424,000,000	26,566,194,177	26,566,194,177		
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex				26,584,000,000	280,000,000,000	26,584,000,000	253,416,000,000	253,416,000,000		
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	403,333,325	403,333,325	7,890,000,000	415,263,159	7,890,000,000	415,263,159	7,878,070,166	7,878,070,166		
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	13,753,083,254	13,753,083,254	5,802,909,091	349,310,000	5,802,909,091	761,816,000	18,794,176,345	18,794,176,345		
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	13,149,703,443	13,149,703,443		1,339,964,727	13,149,703,443	16,626,347,850	9,673,059,036	9,673,059,036		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	230,697,955,201	230,697,955,201	22,376,931,000		22,376,931,000		253,074,886,201	253,074,886,201		
- Tổ chức khác										
- Ngân hàng TMCP Á Châu	163,827,884,839	163,827,884,839	23,383,005,874	19,814,598,000	83,541,213,207	19,814,598,000	227,554,500,046	227,554,500,046		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương										
- Công ty TNHH thuê tài chính Ngân	723,318,290	723,318,290		650,134,453		723,318,290				

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý IV		Lũy kế		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu thường	700,000,000,000	700,000,000,000	-	700,000,000,000	-	700,000,000,000	-	-
- Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	700,000,000,000	700,000,000,000	-	700,000,000,000	-	700,000,000,000	-	-
Tổng cộng	3,309,832,351,376	3,309,832,351,376	2,421,259,946,843	2,346,485,302,701	8,530,688,098,815	8,720,745,974,535	3,119,774,475,656	3,119,774,475,656

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hợp tác xã Cà phê Thủy Tiến	9,616,938,100	9,616,938,100	3,558,863,800	3,558,863,800
- Cty TNHH Vĩnh Cường	1,912,770,908	1,912,770,908	-	-
- Công ty TNHH Trung Trí Lâm	-	-	15,776,823,548	15,776,823,548
- Công ty TNHH TM Phúc Minh	1,267,560,800	1,267,560,800	-	-
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	80,603,007,300	80,603,007,300	55,320,012,200	55,320,012,200
- DNTN TM Phúc Sương	2,060,783,700	2,060,783,700	-	-
- XNTN TM Hiệp Thịnh	3,452,887,900	3,452,887,900	-	-
- Công ty CP XNK Đồng Nai	6,715,814,949	6,715,814,949	-	-
- CN Cty TNHH TM DV Đồng Tiến	1,188,676,900	1,188,676,900	-	-
- Cty TNHH MTV Cà phê Hiến Thư	1,324,775,800	1,324,775,800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	110,557,849,140	110,557,849,140	102,996,785,766	102,996,785,766
	218,701,065,497	218,701,065,497	177,652,485,314	177,652,485,314

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	6,434,381,990	26,279,836,128
- Trích trước chi phí công trình	3,168,279,805	12,448,004,391
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	24,616,489,942	14,969,053,688
- Trích trước chi phí tiền nước	2,038,565,700	955,335,300
- Tiền thuê đất	948,153,771	-
- Chi phí phải trả khác	8,322,521,286	2,981,330,476
	45,528,392,494	57,633,559,983

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	17,714,602
- BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	1,868,684,201	193,012,149
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,683,447,035	16,726,863,685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	209,438,398,469	88,326,420,450
	<u>236,990,529,705</u>	<u>105,264,010,886</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả CBCNV nhận đầu tư hộ vào các công ty	-	4,874,972,624
- Phải trả dài hạn tiền thuê đất	64,684,151,350	151,231,868,470
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	15,412,282,115	9,554,417,051
- Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước	26,674,087,676	26,674,087,676
- Phải trả khác	50,000,000,000	38,000,000,000
	<u>156,770,521,141</u>	<u>230,335,345,821</u>

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	1,388,000,000	1,208,000,000
- Tiền cho thuê kho	653,200,000	
- Doanh thu chưa thực hiện khác	3,589,531,508	649,648,858
	<u>5,630,731,508</u>	<u>1,857,648,858</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp	2,401,277,820,235	1,996,848,124,810
- Tiền cho thuê Kios, khác	19,808,634,968	540,000,000
	<u>2,421,086,455,203</u>	<u>1,997,388,124,810</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tỉnh Ủy Đồng Nai	50.00	779,000,000,000	46.38	673,744,266,065
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	35.00	545,300,000,000	35.00	545,300,000,000
Các cổ đông khác	15.00	233,700,000,000	16.09	233,700,000,000
	100	1,558,000,000,000	97	1,452,744,266,065

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 4 năm 2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,452,744,266,065	1,452,744,266,065
- Vốn góp cuối kỳ	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,800,000	155,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31,709,105,886	17,682,143,168
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,927,569,603	4,999,760,399
	36,636,675,489	22,681,903,567

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1,452,744,266,065	5,634,952,321	53,068,359,204	(35,316,575,292)	9,457,275,676	17,682,143,168	4,999,760,399	26,400,181,890	1,154,911,424,690	2,689,581,788,121
Tăng vốn trong kỳ	559,898,929,518	-	2,917,157,439	-	-	7,078,607,502	1,300,126,443	(59,623,754,157)	-	511,571,066,745
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	105,834,045,858	42,530,943,107	148,364,988,965
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	(11,665,520,954)	-	(11,665,520,954)
Trích vốn khác của Chủ sở hữu	-	-	16,000,000,000	-	-	-	-	-	-	16,000,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	21,738,492,077	-	(21,738,492,077)	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	128,611,891	-	-	128,611,891
Trích quỹ thưởng tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(580,000,000)	-	(580,000,000)
Tạm chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(197,529,948,741)	-	(197,529,948,741)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(36,825,468)	-	-	-	-	(36,825,468)
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	(344,109,286)	-	(344,109,286)
Hợp nhất kinh doanh	(454,643,195,583)	-	(8,676,972,280)	(266,225,728,533)	(855,093,982)	(14,790,136,861)	(1,500,929,130)	319,333,667,134	22,226,678,610	(405,131,710,625)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,558,000,000,000	5,634,952,321	63,308,544,363	(301,542,303,825)	8,565,356,226	31,709,105,886	4,927,569,603	160,086,069,668	1,219,669,046,407	2,750,358,340,649

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,957,752,958,911	8,381,524,895,985
Doanh thu kinh doanh bất động sản	128,982,646,441	279,651,512,393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62,247,567,996	212,342,827,156
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	82,315,970,903	239,220,285,269
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18,130,678,411	42,085,144,671
Doanh thu khác	820,762,671	3,627,150,508
	2,250,250,585,333	9,158,451,815,982

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	487,205,536	685,117,975
- Hàng bán bị trả lại	87,242,530	107,285,041
	574,448,066	792,403,016

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1,950,285,978,497	8,148,621,646,725
Giá vốn kinh doanh bất động sản	99,245,062,632	204,194,101,402
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	47,854,843,180	138,161,525,117
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	39,276,052,772	127,572,977,705
Giá vốn hoạt động xây dựng	17,336,881,260	36,430,653,556
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16,153,334,976	16,153,334,976
Giá vốn khác	1,188,648,577	1,210,248,577
	2,171,340,801,894	8,672,344,488,058

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,936,679,804	42,626,050,018
Lãi bán hàng trả chậm	129,975,363	1,650,702,543
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,511,039,089	14,615,185,589
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	756,942,273	16,415,769,322
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32,508,813,086	106,925,266,604
	50,843,449,615	182,232,974,076

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	18,278,277,976	115,959,916,508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	433,764,107	10,231,416,129
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,443,983,322	3,677,748,629
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	18,366,658	18,366,658
Chi phí tài chính khác	687,822,426	687,822,426
	20,862,214,489	130,575,270,350

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374,664,039	1,410,458,784
Chi phí nhân công	9,295,203,736	34,952,382,086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,636,076,031	6,870,998,849
Thuế, phí, lệ phí	1,116,771,870	1,242,212,176
Chi phí bảo hành	11,231,568	24,788,341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,050,294,316	89,048,910,409
Chi phí môi giới bán hàng	24,340,909	151,987,373
Chi phí khác bằng tiền	11,239,901,094	20,800,327,799
	45,748,483,563	154,502,065,817

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,497,386,212	4,641,160,881
Chi phí nhân công	39,298,729,466	97,006,312,036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,607,431,377	14,232,973,907
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	5,162,759,847	14,154,771,010
Lợi thế thương mại	284,682,214	1,138,728,856
Thuế, phí, lệ phí	944,122,900	14,851,450,571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,569,941,318	20,596,123,403
Chi phí khác bằng tiền	11,737,595,679	46,074,428,753
	70,102,649,013	212,695,949,417

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	429,300,000	471,572,727
Thu nhập từ hoàn nhập bồi thường không phải trả	8,000,000	8,000,000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	622,968,555	4,733,921,895
Thu nhập khác	59,738,148,972	71,900,316,873
	60,798,417,527	77,113,811,495

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	11,299,963	1,487,513,484
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	631,333,335	2,556,333,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất	1,623,584,067	2,972,968,855
Chi phí khác	33,847,794,142	36,683,583,661
	36,114,011,507	43,700,399,340

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ ngày 01/1/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	267,735,918	4,862,019,877
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	16,748,581,576	53,174,854,954
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,016,317,494	58,036,874,831

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22,169,649,738	9,891,993,682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	12,389,654,517
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		(111,998,461)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi vay vốn hóa	46,703,098,760	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68,872,748,498	22,169,649,738

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19,985,696,030	12,793,521,346
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		7,192,174,684
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1,737,537,341)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18,248,158,689	19,985,696,030

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/1/2017 đến 31/12/2017	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		7,192,174,684
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		111,998,461
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(12,389,654,517)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4,941,300,008)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4,941,300,008)	(5,085,481,372)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2017
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(32,006,119,757)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(32,006,119,757)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	155,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(205)

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	670,307,371,143	-	759,797,673,961	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	619,629,402,792	(16,977,164,273)	539,555,951,109	(17,556,530,801)
Các khoản cho vay	268,317,334,211	-	112,310,947,845	-
Đầu tư ngắn hạn	6,616,661,800	-	7,913,511,800	-
Đầu tư dài hạn	120,663,838,269	(1,383,661,866)	295,106,372,353	(4,331,971,250)
	1,685,534,608,215	(18,360,826,139)	1,714,684,457,068	(21,888,502,051)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3,119,774,475,656	3,309,832,351,376
Phải trả người bán, phải trả khác			612,462,116,343	513,251,842,021
Chi phí phải trả			45,528,392,494	57,633,559,983
			3,777,764,984,493	3,880,717,753,380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	670,307,371,143	-	-	670,307,371,143
Phải thu khách hàng, phải thu khác	600,440,229,619	2,212,008,900	-	602,652,238,519
Các khoản cho vay	268,317,334,211	-	-	268,317,334,211
Đầu tư ngắn hạn	6,616,661,800	-	-	6,616,661,800
Đầu tư dài hạn	-	-	119,280,176,403	119,280,176,403
	1,545,681,596,773	2,212,008,900	119,280,176,403	1,667,173,782,076
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	759,797,673,961	-	-	759,797,673,961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	519,497,387,992	2,502,032,316	-	521,999,420,308
Các khoản cho vay	112,310,947,845	-	-	112,310,947,845
Đầu tư ngắn hạn	7,913,511,800	-	-	7,913,511,800
Đầu tư dài hạn	-	-	290,774,401,103	290,774,401,103
	1,399,519,521,598	2,502,032,316	290,774,401,103	1,692,795,955,017

38 . THÔNG TIN KHÁC

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÈ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	110,398,538	
- Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết	6,545,455	
- Cty CP vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	69,000,000	
- Công ty CP QLDA Tín Nghĩa	Công ty liên kết	7,854,545	
- Công ty CP cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	23,636,364	
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	242,436,364	
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	24,545,455	
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	211,282,200	

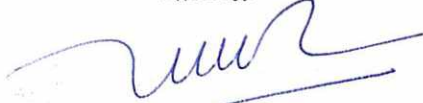
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2017

	Mối quan hệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2,891,368,230	2,984,536,529
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	425,184,000	509,179,000
- Công ty CP Scafe	Công ty liên kết	10,247,193,198	
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Scafe	Công ty liên kết	1,257,611,116	
- Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết	4,760,400,000	
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	211,282,200	
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	27,000,000	259,450,000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức hoạt động từ ngày 18/5/2016, do vậy không có số liệu so sánh của kỳ này năm trước

Người lập



Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Quách Văn Đức